

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/4/2020.

*“V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐ-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình N, sinh ngày 16/10/1989.

Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã Q, huyện B, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/10/1993.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn X, xã Q, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Nhật Bản.

Các đương sự đều vắng mặt; anh N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Đình N trình bày:

- Anh và chị Nguyễn Thị T tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn ngày 27/9/2011 đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm, do kinh tế khó khăn nên anh đi Đài Loan lao động từ ngày 25/9/2013 đến 28/12/2019. Năm

2015 chị T đi lao động Nhật Bản sau đó trốn ra ngoài và cư trú bất hợp pháp đến nay chưa về Việt Nam. Trong thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc nhưng do xa cách lâu ngày nên tình cảm dần dần phai nhạt. Anh muốn chị T về Việt Nam để vợ chồng cùng nuôi dạy con nhưng chị T không đồng ý. Đến nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, và chị T cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Khánh H sinh ngày 31/3/2012, hiện đang ở với anh N. Khi ly hôn anh N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh N trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị T tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án. Chị T vẫn thường xuyên liên lạc với bố đẻ là ông Nguyễn Thừa S ở xã Q, huyện B, tỉnh Hải Dương. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ thân nhân của chị T và xác minh tại chính quyền địa phương.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Thừa S (là bố đẻ của chị Nguyễn Thị T) trình bày:

Chị T và anh N kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại gia đình anh N. Năm 2013 anh N đi Đài Loan lao động, năm 2019 chị T đi Nhật Bản lao động đến nay chưa về. Gia đình có biết việc anh N xin ly hôn chị T. Quan điểm của chị T là tình cảm vợ chồng đã rạn nứt do không chung sống, không quan tâm, chăm sóc nhau từ năm 2013 đến nay nên đồng ý ly hôn. Về con chung thì vợ chồng N, T có 01 con chung như anh N trình bày là đúng. Do không biết thời điểm cụ thể về Việt Nam nên chị T đề nghị giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Ông đã hỏi địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản nhưng chị T không cung cấp do đang cư trú bất hợp pháp, thường xuyên thay đổi địa chỉ. Đề nghị Tòa án tổng đạt các văn bản thông qua ông và ông đồng ý nhận thay để thông báo cho chị T.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt, anh N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc thu thập tài liệu và thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 476 BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử mới giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Anh Nguyễn Đình N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Chị T là người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Anh N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh của chị T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của chị T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng gia đình chị T cung cấp không biết địa chỉ của chị T tại Nhật Bản. Do đó không chấp nhận yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương. Ông Thanh là bố đẻ chị T vẫn thường xuyên liên lạc với chị T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho chị T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh N vắng mặt, đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì anh N đi lao động ở Đài Loan còn chị T đi lao động ở Nhật Bản. Sau đó anh N về Việt Nam, còn chị T tiếp tục ở Nhật Bản. Do thời gian xa cách lâu ngày nên vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn tình cảm. Chị T cũng không đồng ý về Việt Nam đoàn tụ cùng anh N. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận cho anh N được ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Khánh H sinh ngày 31/3/2012 hiện đang ở với anh N. Anh N có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung và chị T đề nghị giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng; cháu Huyền có nguyện vọng được ở với anh N. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, cần giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh N tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Chị T không có văn bản thể hiện quan điểm giải

quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị T có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Đình N ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Khánh H sinh ngày 31/3/2012 cho anh Nguyễn Đình N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Đình N không yêu cầu chị Nguyễn Thị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Đình N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng do chị Vũ Thị H nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0000796 ngày 13 tháng 02 năm 2020.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Đình N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Q, B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường